

I. Từ Vựng Sơ Cấp

TT	Mục từ	Hán Tự	Âm Hán	Nghĩa
1	かみ	紙	CHỈ	giấy
2	はな	花	HOA	hoa
3	シャツ			áo sơ mi
4	ごしゅじん	ご主人	CHỦ NHÂN	chồng (dùng khi nói về chồng người khác)
5	おっと / しゅじん	夫 / 主人	PHU / CHỦ NHÂN	chồng tôi
6	おくさん	奥さん	ÁO	vợ (dùng khi nói về vợ người khác)
7	かいぎ	会議	HỘI NGHỊ	họp, cuộc họp
8	とうろく	登録	ĐĂNG LỤC	việc đăng ký
9	しゅうまつ	週末	CHU MẠT	cuối tuần
10	いらっしゃいます			Kính ngữ của 「います」
11	こうこう	高校	CAO HIỆU	trường trung học phổ thông
12	[お]ふろ			bồn tắm
13	うわぎ	上着	THƯỢNG TRƯỚC	áo khoác
14	したぎ	下着	HẠ TRƯỚC	quần áo lót
15	～でものみませんか。	～でも飲みませんか。	ÂM	Anh/chị uống~ (cà-phê, rượu hay cái gì đó) nhé.
16	みないと....。	見ないと....。	KIẾN	Tôi phải xem
17	もちろん			tất nhiên
18	かど	角	GIÁC	góc
19	はし	橋	KIỀU	cầu
20	ちゅうしゃじょう	駐車場	TRÚ XA TRƯỜNG	bãi đỗ xe
21	はっきり			rõ, rõ ràng
22	ほとんど			hầu hết, hầu như
23	えだ	枝	CHI	cành cây
24	えきいん	駅員	DỊCH VIÊN	nhân viên nhà ga
25	このへん	この辺	BIÊN	xung quanh đây, gần đây
26	のこります	残ります	TÀN	Còn sót lại
27	ふつう	普通	PHỔ THÔNG	thường, thông thường

TT	Mục từ	Hán Tự	Âm Hán	Nghĩa
28	しょうちゅう	使用中	SỬ DỤNG TRUNG	đang sử dụng
29	〜ちゅう	〜中	TRUNG	đang ~
30	どういう〜			~ gì, ~ thế nào
31	せつび	設備	THIẾT BỊ	thiết bị
32	カーテン			cái rèm
33	ひも			sợi dây
34	どろぼう	泥棒	NÊ BÔNG	kẻ trộm
35	けいかん	警官	CẢNH QUAN	cảnh sát
36	けんちくか	建築家	KIẾN TRÚC GIA	kiến trúc sư
37	でんわだい	電話代	ĐIỆN THOẠI ĐẠI	tiền điện thoại, phí điện thoại
38	〜だい	〜代	ĐẠI	tiền ~, phí ~
39	フロント			bộ phận tiếp tân, bộ phận thường trực
40	そふ	祖父	TỔ PHỤ	ông tôi
41	そぼ	祖母	TỔ MẪU	bà tôi
42	テレビ			tivi
43	ラジオ			Radio
44	カメラ			máy ảnh
45	いくら			bao nhiêu tiền
46	ひゃく	百	BÁCH	trăm
47	せん	千	THIÊN	nghìn
48	ひるやすみ	昼休み	TRÚ HƯU	nghỉ trưa
49	まいあさ	毎朝	MỖI TRIỀU	mỗi sáng
50	ごうかくします	合格します	HỢP CÁCH	đỗ, thi đậu

Bài Tập Trắc nghiệm

- 登録
 - とうろぐ
 - とろく
 - とろぐ
 - とうろく
- 週末
 - しゅまつ
 - しゅうまつ

- ()c. しゅつまつ
()d. しゅうつまつ
- 3) 上着
()a. うえき
()b. うわぎ
()c. うわき
()d. うえぎ
- 4) 駐車場
()a. ちゅしゃじょう
()b. ちゅうしゃば
()c. ちゅうしゃじょう
()d. ちゅしゃば
- 5) 普通
()a. ふつう
()b. ふうつう
()c. ふうつ
()d. ふつ
- 6) 泥棒
()a. どろぼう
()b. どろぼう
()c. どろぼ
()d. とろぼう
- 7) 祖母
()a. そふ
()b. そぼ
()c. そぼ
()d. そぶ
- 8) 百
()a. ひゃく
()b. せん
()c. まん
()d. みずから
- 9) 橋
()a. ばし
()b. きょう
()c. はし
()d. ぱし
- 10) 残ります
()a. のります
()b. あたります
()c. ひかります

- ()d. のこります
- 11) 紙
- ()a. かみ
- ()b. ひし
- ()c. かび
- ()d. ひっし
- 12) 枝
- ()a. えた
- ()b. からだ
- ()c. えだ
- ()d. わく
- 13) 設備
- ()a. せっぴ
- ()b. せっぴ
- ()c. せつぴ
- ()d. せつぴ
- 14) 建築家
- ()a. けんちくか
- ()b. けんちくか
- ()c. けんたくか
- ()d. けんだくか
- 15) 使用中
- ()a. しょうちゅう
- ()b. しょうなか
- ()c. しょうちゅ
- ()d. しょちゅう
- 16) この辺
- ()a. このあたり
- ()b. このべん
- ()c. このあたり
- ()d. このへん
- 17) 高校
- ()a. ここう
- ()b. こうこう
- ()c. こうごう
- ()d. こうご
- 18) 警官
- ()a. けいび
- ()b. けいがん
- ()c. けいかん
- ()d. けかん

- 19) 千
 ()a. せん
 ()b. まん
 ()c. てん
 ()d. ひゃく
- 20) 電話代
 ()a. でんわだ
 ()b. でんわたい
 ()c. でんわだい
 ()d. でんわつけ
- 21) 月
 ()a. つき
 ()b. つぎ
 ()c. げつ
 ()d. がつ
- 22) 駅員
 ()a. えいいん
 ()b. えきてん
 ()c. えぎいん
 ()d. えきいん
- 23) 下着
 ()a. したつき
 ()b. したぎ
 ()c. けぎ
 ()d. かぎ
- 24) 会議
 ()a. あいぎ
 ()b. かいき
 ()c. がいぎ
 ()d. かいぎ
- 25) ご主人
 ()a. ごしゅうじん
 ()b. ごしゅうひと
 ()c. ごしゅじん
 ()d. ごしゅひと

II. Từ Vựng Trung Cấp

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
01	ゆたか	豊かな	Giàu, phong phú
02	ゆたかに	豊かな国	Nước giàu
03	まずしい	貧しい	Nghèo, bần cùng
04	かいてき	快適な	Thoải mái
05	かいてきなくらし	快適な暮らし	Cuộc sống an nhàn
06	らく	楽な	Dễ chịu, an nhàn
07	らくなほうほう	楽な方法	Phương pháp đơn giản
08	はで	派手な	Lòe loẹt, sặc sỡ
09	はでなシャツ	派手なシャツ	Áo lòe loẹt
10	じみ	地味な	Đơn giản, giản dị
11	そまつ	粗末な	Mộc mạc, tồi tàn, đạm bạc
12	そまつなしょくじ	粗末な食事	Bữa ăn đạm bạc
13	みじめ		Khốn khổ, bất hạnh
14	みじめなくらし	みじめな暮らし	Cuộc sống khốn khổ
15	やっかい		Phiền toái, phiền phức
16	やっかいなもんだい	やっかいな問題	Vấn đề phiền toái
17	あいまい		Mơ hồ, mập mờ
18	あいまいなへんじ	あいまいな返事	Câu trả lời mập mờ
19	ありふれた		Tầm thường, cũ rích
20	ありふれたはなし	ありふれた話	Chuyện cũ rích
21	めずらしい	珍しい	Hiếm, lạ
22	あわただしい		Bận rộn, vội vã
23	あわただしいいちにち	あわただしい一日	Một ngày bận rộn
24	さわがしい		Ồn ào, âm ỉ
25	さわがしいどおり	さわがしい通り	Đường ồn ào, âm ỉ
26	そうぞうしい		Ồn ào, âm ỉ
27	やかましい		Inh ỏi, cầu kỳ
28	スピーカーのおとがやかましい	スピーカーの音がやかましい	Tiếng loa inh ỏi

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
29	かれはファッションにやかましい	彼はファッションにやかましい	Anh ta cầu kỳ trong việc ăn mặc
30	めでたい		Vui mừng, hân hoan
31	(お) めでたいひ	(お) めでたい日	Một ngày vui, một ngày đáng chúc mừng
32	ひとしい	等しい	Ngang bằng, như nhau
33	ながさがひとしい	長さが等しい	Chiều dài như nhau
34	みにくい		Xấu xí, khó coi
35	みにくいあらそい	みにくい争い	Cuộc tranh chấp khó coi
36	あらっぽい	荒っぽい	Thô lỗ, cục cằn
37	あらっぽいことば	荒っぽい言葉	Ngôn từ thô lỗ
38	からっぽ	空っぽ	Trống rỗng, trống không
39	からっぽのさいふ	空っぽの財布	Cái ví trống rỗng
40	まっくろ	真っ黒な	Đen thui
41	やきすぎてさかながまっくろになる	焼きすぎて魚が真っ黒になる	Nướng quá tay cá trở nên đen thui
42	まっさお	真っ青な	Xanh ngắt, tái mét
43	かおがまっさおになる	顔が真っ青になる	Mặt mày tái mét
44	まっか	真っ赤な	Đỏ sẫm, đỏ lè
45	かおがまっかになる	顔が真っ赤になる	Mặt này đỏ gay
46	まっしろ	真っ白な	Trắng toát
47	かみがまっしろになる	髪が真っ白になる	Đầu tóc trắng xóa
48	あたまのなかがまっしろになる	頭の中が真っ白になる	Trong đầu bỗng dưng trắng tinh

Bài tập

I. 正しいほうに○をつけなさい。

- 子どものころの記憶が（ ）になっている。
 - 豊か
 - あいまい
 - 空っぽ
 - 等しい
- 恥ずかしくて顔が（ ）になった。
 - 真っ青

- ()b. 真っ白
 - ()c. 真っ黒
 - ()d. 真っ赤
3. 私だけ合格できず () 気持ちだ。
- ()a. みじめな
 - ()b. みにくい
 - ()c. やっかい
 - ()d. めでたい
4. 冬の12月に桜が咲くなんて () ことだ。
- ()a. あわただしい
 - ()b. さわがしい
 - ()c. めずらしい
 - ()d. そうぞうしい
5. それをパソコンで作成するのは、とても () です。
- ()a. みじめ
 - ()b. 荒っぽい
 - ()c. やかましい
 - ()d. やっかい
6. 兄弟が多いので我が家の朝はとても () 。
- ()a. はでだ
 - ()b. そうぞうしい
 - ()c. かいてき
 - ()d. ありふれた

II. () にはどれが入りますか。一つ選びなさい。

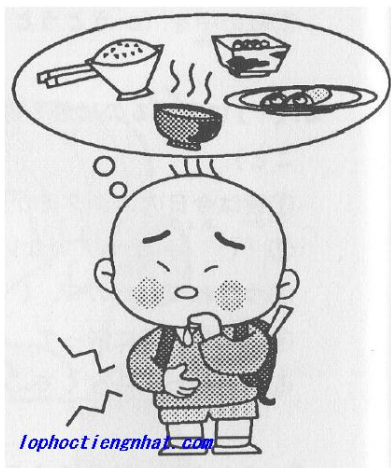
7. スピーチであがって、頭の中が () になった。

- () 1. 真っ白
- () 2. 真っ青
- () 3. 真っ赤
- () 4. 真っ黒

8. 孫が結婚した。() ことだ。お祝いは何がいいだろうか。

- () 1. ありふれた
- () 2. あわただしい
- () 3. めでたい
- () 4. 豊かな

III. Từ Vựng Qua hình ảnh



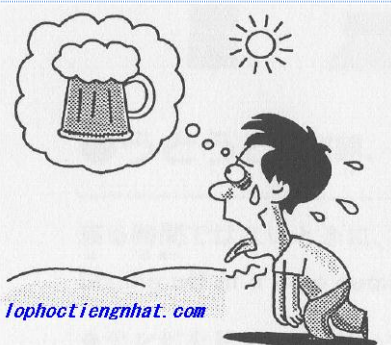
ぺこぺこ[～だ、～な、～
の]

Bụng sôi ục ục, đói meo.

お腹がとても空いているようす。普通「お腹がぺこぺこだ」の形で使う。Tình trạng bụng trống rỗng, thông thường ta sử dụng cho “bụng đói meo”

例：

- 1)朝ご飯を食べなかったなので、お腹がぺこぺこだ。Vì đã không ăn sáng cho nên giờ bụng sôi ục ục.
- 2)お腹がぺこぺこで、死にそうだ。Bụng đói sôi ục ục, sắp chết đến nơi.



からから[～だ、～な、～
の]Khô khôc

水分がなくなって、かわいているようす。Tình trạng khô vì mất nước.

例：

- 1)「のどがからからだ、ビールが飲みたい。"Khát khô cổ họng, nên muốn uống bia".
- 2)雨が降らないので、川の水がからからにかわいてしまった。Vì không có mưa nên nước ở con sông đã cạn khô khôc.



ふらふら【～だ、～の、～
する】choáng váng, lão đảo

疲れたりして、力がなくなり、不安的にゆれるようす。 Tình trạng nghiêng ngả, không vững do quá mệt, không còn sức lực.

例：

- 1)よく眠れなかったので、頭がふらふらする。 Vì không ngủ được, nên đầu choáng váng.
- 2)長い時間歩いたので、足がふらふらだ。 Vì đi bộ trong 1 khoảng thời gian dài cho nên chân lão đảo.



くたくた【～だ、～な、～
の】Mệt rã rời

動けないくらい、ひどくつかれているようす。 Tình trạng mệt mỏi kinh khủng đến cỡ như không thể nhúc nhích nổi.

例：

- 1)重い荷物を持って歩いたので、くたくたになった。 Vì xách túi hành lý nặng đi bộ nên mệt rã rời.
- 2)くたくたで、何もしたくない。 Mệt rã rời, chẳng muốn làm bất cứ chuyện gì.



がくがく【～だ、～する】
rụng rời, sụt sịt, lung lay

はじめ安定していたものが、つかれなどにより、不安定に動くようになったようす。 Tình trạng những cái đã được ổn định lúc đầu bây giờ lại chuyển động không được vững do bởi mệt mỏi, ..

例：

- 1)野球のピッチャーをしたので、肩ががくがくだ。 Vì là cầu thủ ném bóng chày nên vai mỏi rụng rời.
- 2)いすの足ががくがくしている。 Cái chân ghế bị sụt sịt.

練習問題

1. A と B のうち、適当なほうを選びなさい。

- ① 「おなかがすいた？」 「 () だよ」。
- () a. ふらふら
() b. ペコペコ
() c. くたくた
() d. からから
- ② 一日中泳いだので、 () につかれた。
- () a. くたくた
() b. がくがく
() c. からから
() d. ふらふら
- ③ 走りすぎて、ひざが () だ。
- () a. からから
() b. がくがく
() c. ふらふら
() d. ペコペコ
- ④ お酒を飲みすぎて、体が () する。
- () a. くたくた
() b. ペコペコ
() c. ふらふら
() d. からから
- ⑤ マラソンをしたので、のどが () だ。
- () a. ふらふら
() b. からから
() c. くたくた
() d. がくがく

2. () に入れるのにもっとも適当なものを下から選びなさい。(一回ずつ使う事)

**[a. がくがく b. からから c. くたくた
 d. ふらふら e. ペコペコ]**

- ① かたいものを食べたので、歯が () する。
() a. () b. () c. () d. () e.
- ② 熱があるので、頭が () する。
() a. () b. () c. () d. () e.
- ③ 朝から何も食べていないので、お腹が () だ。
() a. () b. () c. () d. () e.
- ④ 池が () に乾いている。

- () a. () b. () c. () d. () e.
 ⑤ () につかれて、寝てしまった。
 () a. () b. () c. () d. () e.

Từ & Ứng Dụng của từ

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
01	むける		Chỉ mặt, chia về phía, hướng về phía
	海で日焼けをして、背中が むけた 。		
	皮が むけた (かわが むけた) : Vỏ tróc ra		
02	むく		Đối diện với, quay mặt về phía
	果物の皮を むく 。		
	皮を むく (かわを むく) : Bóc vỏ		
03	すべる	滑る	Trơn trượt, trượt chân
	新しいスケート場はきれいで、楽しく すべる ことができた。 雨の日は道が すべり やすいので注意してください。 足が すべった 。 皿が すべって 落ちた。 手が すべって コップを割ってしまった。		
04	つもる	積もる	Chất đông, chất
	きのう降った雪が 積もって いる。 全然そうじをしていないので、ほこりが 積もって いる。		
05	つむ	積む	Chất, xếp, chòng, chất đông
	机の上に本がたくさん 積ん である。 レンガを 積ん で家をつくる。 車に荷物を 積む 。 働いて経験を 積む 。 もっと練習を 積まなく てはならない。		
	荷物を 積む (にもつをつむ) : Xếp chòng Vali おろす : Rút, hạ xuống, xắt (xẻ thức ăn)		
06	あく	空く	Để không, không dùng, trống, rỗng rãi
	くつしたに穴が 空い てしまった。 「その席、 空い ていますか」 (不動産やで) 「 空い ている部屋はありませんか」 平日は忙しいですが、土曜日なら 空い ています。		

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
	空き部屋（あきべや）：Căn phòng trống 空き地（あきち）：Đất trống 空席（くうせき）：Ghế trống 空室（くうしつ）：Nhà hoang 空きがある／ない（あきがある／ない）：Có/không có chỗ trống 空き時間（あきじかん）：Thời gian trống ふさがる：Bận rộn, tràn ngập(cảm xúc)bị tắc, kín miệng(vết thương)		
07	あける	空ける	Làm cạn, làm rỗng
	かべに穴を空ける。 電車でお年寄りのために席を 空けた 。 「今度の土曜日、 空けて おいてね」		
	ふさぐ：Bế tắc, làm tròn(trách nhiệm)		
08	さがる	下がる	Hạ xuống, rũ xuống, bớt đi
	{熱／温度／値段／成績 ...} が 下がる 。 間もなく列車が参ります。白線の内側に 下がって お待ちください」		
	上がる（あがる）：Bốc lên, leo lên, tăng lên		
09	さげる	下げる	Hạ xuống, hạ bớt, giảm đi
	{熱／温度／値段／音量 ...} を 下げる 。 「お皿をお 下げ してもよろしいですか」		
	上げる（あげる）：Làm tăng, giành được, hoàn thành		
10	ひえる	冷える	Lạnh đi, nguội đi
	寒いところに長くいたので、手足が 冷えて しまった。 ジュースは 冷えて いないとおいしくない。 「今夜は 冷えます ね」「ええ、温かいものが食べたいですね」		
	冷え（ひえ）：Lạnh, nguội lạnh あたたまる：Được làm nóng, trở nên nóng, ấm lên		
11	ひやす	冷やす	Làm lạnh
	この果物は 冷や して食べたほうがおいしい。 体を 冷やし すぎるのは健康のよくない。 そんなに興奮するな。頭を 冷や してもう一度よく考えろ」		
	あたためる：Làm ấm, làm nóng		

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
	冷める(さめる):Nguội đi, lạnh đi 料理は冷める (りょうりはさめる) : Thức ăn lạnh		
12	さめる	冷める	Nguội đi, lạnh đi
	この料理は 冷める とおいしくない。 彼は熱しやすく 冷め やすい性格だ。 若いころ熱い気持ちが 冷め てしまった。		
	料理は冷める (りょうりはさめる) : Thức ăn lạnh		
13	さます	冷ます	Làm lạnh, làm nguội
	お風呂のお湯が熱くなりすぎた。少し冷ましてから入ろう。		
14	もえる	燃える	Cháy được, có thể cháy
	{火／紙 ...} が 燃える 。 燃える ような太陽が沈んでいく。 希望に 燃え て大学に入った。		
15	もやす	燃やす	Đốt, hoá táng, phóng hoả
	{火／紙 ...} を燃やす。 メンバー全員が試合にファイトを 燃や している。		
16	わく	沸く	Sôi lên
	{湯／風呂} が わく 。 歌手が登場して会場が わいた 。		
17	わかす	沸かす	Đun, làm cho sôi
	{湯／風呂} が わかす 。 おもしろいことを言って会場を わかした 。		
	湯を沸かす (ゆをわかす) : Đun sôi nước		
18	なる	鳴る	Vang, kêu, hét, reo
	雷が鳴っている。 授業中に携帯電話が 鳴っ て先生に怒られた。		
19	ならす	鳴らす	Làm nổi danh
	ブザーを鳴らす。		
20	やくたつ	役立つ	Có ích, có tác dụng
	インターネットの情報は、勉強や仕事{に 役に立つ ／の 役に立つ }。 今度の新入社員はあまり 役に立た ない。		
	役に立つ (やくにたつ) : Có ích		
21	やくだてる	役立てる	Trợ giúp
	インターネットの情報を、勉強や仕事{に 役に立つ ／の 役に立つ }。		

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
	役に立て（やくにたて） : Trợ giúp		
22	かざり	飾り	Trang trí, sự giả tạo
	クリスマスの 飾り を買った。		
23	あそび	遊び	Sự vui chơi, sự nô đùa
	かくれんぼは子どもの 遊び だ。		
	遊ぶ（あそぶ） : Chơi, vui chơi, vui đùa		
24	あつまり	集まり	Sự thu thập, tập trung
	あした、マンションの住人の 集まり がある。		
25	おしえ	教え	Lời dạy dỗ, lời chỉ dẫn
	母の 教え を今でも思い出す。		
26	おどり	踊り	Sự nhảy múa
	留学生が各国の 踊り を踊った。		
27	おもい	思い	Cảm thấy
	あの人に私の 思い が届いた。		
	思いが届く（おもいがとどく） : Suy nghĩ đến 思いをする（おもいをする） : Cảm thấy		
28	かんがえ	考え	Suy nghĩ, ý kiến
	私にいい 考え がある。		
	考えがある : Có ý kiến 考えが浮かぶ（かんがえがうかぶ） : Bùng nổ ý kiến		
29	かたづけ	片付け	Cất, dẹp, dọn
	私は 片づけ が苦手だ。		
	後片付け（あとかたづけ） : Sự dọn dẹp sau khi xong việc		
30	てつだい	手伝い	Người giúp đỡ, sự giúp đỡ
	引っ越しの 手伝い をする。		
31	はたらき	働き	Công việc, việc làm, sự làm việc
	血液の 働き の一つは、体に栄養を運ぶことだ。 彼の 働き で計画が成功した。		
32	きまり	決まり	Quy định, sự quy định
	決まる（きまる） : Quyết định 学校で新しい 決まり が作られた。		

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
33	さわぎ	騒ぎ	Sự ồn ào, sự làm ồn
	きのう、駅前で騒ぎがあった。		
34	しらせ	知らせ	Thông báo
	知らせがある : Có thông báo 知らせが届く (しらせがとどく) : Thông báo đến 父が入院したという知らせがあった。		